ỦY BAN NHÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2016

Địa chỉ : 140 Phan Văn Trị F12 Q.Bình Thạnh

☎ : 35164652 - 35162933 ()

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

❋❋❋

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2016	TỶ LỆ ĐẠT ĐƯỢC SO VỚI KẾ HOẠCH	TỶ LỆ ĐẠT ĐƯỢC SO VỚI NĂM 2015
A	CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH						
I	TỔNG NỘP NGÂN SÁCH	Tr. đồng	31,500.88	22,898.68	8,959.71	39%	28%
1	Thuế giá trị gia tăng	"	15,685.30	15,418.69	5,602.35		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	1,698.89	1,767.26	474.16		
3	Thuế môn bài	"	3.00	3.00	3.00		
4	Thuế đất, thuê đất	"	10,517.49	2,322.84	1,202.20		
5	Nộp tiền nhà SHNN	"	-				
6	Phí VS & BVMT	"	3,306.87	3,306.89	1,677.40		
7	Thuế khác	"	289.32	80.00	0.60		
B	CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN						
I	TỔNG DOANH THU & TN	Tr. đồng	164,939.61	169,814.41	62,750.69	37%	38%
1	Doanh thu công trình(CI)	"	39,131.54	39,059.37	14,583.98		
2	Doanh thu vệ sinh(CI)	"	63,641.14	64,689.90	31,228.60		
3	Doanh thu CV-CX(CI)	"	3,206.02	13,241.09	2,498.44		
4	Doanh thu duy tu đường bộ	"	8,058.77	8,286.94	991.33		
5	Doanh thu QLN	"	11,779.90	9,423.92	5,077.10		
6	Doanh thu hoạt động KD khác	"	36,891.71	34,006.28	7,868.10		
7	Doanh thu hoạt động tài chính	"	1,789.48	971.32	481.33		
8	Thu nhập khác	"	441.05	135.59	21.82		
C	LỢI NHUẬN	Tr. đồng	7,637.19	8,229.890	2,370.82	29%	31%
1	Lợi nhuận công trình CI	"	1,601.80	1,598.85	594.19		
2	Lợi nhuận vệ sinh CI	"	3,028.46	3,278.48	1,682.87		
3	Lợi nhuận CV-CX CI	"	(75.76)	410.47	(418.28)		
4	Lợi nhuận duy tu đường bộ	"	246.92	253.76	42.43		
5	Lợi nhuận QLN	"		-			
6	Lợi nhuận HĐKD khác	"	2,161.01	2,269.423	278.49		
7	Lợi nhuận hoạt động TC+TN	"	674.75	418.900	191.13		
D	Tỉ suất lợi nhuận/doanh thu		0.046	0.048	0.038	78%	82%
	Tỉ suất lợi nhuận/doanh thu	%	0.046	0.048	0.038		

Ngày 12 tháng 07 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hậu	*Phạm Thị Ánh Hồng*	*Dương Hồng Nhân*

S.Đ.K.K.D: 0303218... C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH Q.BÌNH THẠNH-TP.HỒ CHÍ MINH

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
C.TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH BÌNH THẠNH
****

DOANH THU - GIÁ VỐN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

STT	DIỄN GIẢI	DOANH THU (Đã có thuế)	THUẾ V.A.T đầu ra	DOANH THU	CHI PHÍ				GHI CHÚ
					N_V_LIỆU	NHÂN_CÔNG & KHÁC	SX_CHUNG	TỔNG CỘNG	
	Đội Công Trình (A+B+C	**18,141,189,536**	**1,641,478,550**	**16,499,710,986**	-	**13,417,259,090**	-	**15,194,559,624**	-
	I/ Doanh thu TCCT (Kinh doanh)	**2,098,814,536**	**183,080,824**	**1,915,733,712**	-	-	-	**1,777,300,534**	-
	A/ CTKD chịu thuế VAT 10%	**2,013,889,056**	**183,080,824**	**1,830,808,232**	-	-	-	-	-
1	Lắp đặt bồn PE cho 8 hộ gia đình	47,414,400	4,310,400	43,104,000					
4	VSMT KC cầu Bông , cầu sơn P2-15	160,000,000	14,545,455	145,454,545					
5	SC nhà số 220/50a/104E XVNT P21	29,804,000	2,709,455	27,094,545					
7	TLMĐ, đào sửa bể quản lý mạng T12/2015+T1+T2+T3/2016	32,010,334	2,910,030	29,100,304					
8	TLMĐ, gắn đặt dời DHN T12/2015+T1+T2+T3/2016	31,141,483	2,831,044	28,310,439					
9	Sửa chữa trụ sở UBND P27	397,897,739	36,172,522	361,725,217					
11	CPXD Sửa chữa Hội trường B	1,303,003,000	118,454,818	1,184,548,182					
13	Lắp đặt bồn tự hoại PE (206 BHN)	7,147,800	649,800	6,498,000					
15	Lắp đặt bồn tự hoại PE (168/16A XVNT P26)	5,470,300	497,300	4,973,000					
	B/ CTKD không chịu thuế VAT	**84,925,480**	-	**84,925,480**	-	-	-	-	-
	Cải tạo 2 hồ chưa nước và lắp đặt 20 ĐHN sinh hoạt (HĐ09-2015)	84,925,480		84,925,480					
	CT công ích chịu thuế VAT 10%	**16,042,375,000**	**1,458,397,726**	**14,583,977,274**	-	**13,417,259,090**	-	**13,417,259,090**	-
1	Nạo vét cống hầm ga đợt 1/2016	2,317,068,000	210,642,545	2,106,425,455		1,937,911,418		1,937,911,418	
2	Vớt rác rạch hẻm 169 Võ Duy Ninh P22	272,671,000	24,788,273	247,882,727		228,052,109		228,052,109	
3	Vớt rác rạch nhánh văn thánh P19	314,257,000	28,568,818	285,688,182		262,833,127		262,833,127	
4	Vớt rác rạch heẻm 30 gian p22	80,626,000	7,329,636	73,296,364		67,432,655		67,432,655	
5	Vớt rác rạch tổ 38-45 KP2-3 XVNT	126,755,000	11,523,182	115,231,818		106,013,273		106,013,273	
6	Vớt rác rạch cầu sơn nhánh trái P25	567,086,000	51,553,273	515,532,727		474,290,109		474,290,109	
7	Nạo vét cống hầm ga đợt 2/2016	4,888,736,000	444,430,545	4,444,305,455		4,088,761,018		4,088,761,018	
8	Vớt rác rạch lá BHN	660,772,000	60,070,182	600,701,818		552,645,673		552,645,673	
9	Vớt rác rạch nhánh BHN P1	16,088,000	1,462,545	14,625,455		13,455,418		13,455,418	

STT	DIỄN GIẢI	DOANH THU (Đã có thuế)	THUẾ V.A.T đầu ra	DOANH THU	CHI PHÍ				GHI CHÚ
					N_V_LIỆU	NHÂN_CÔNG & KHÁC	SX_CHUNG	TỔNG CỘNG	
10	Vớt rác rạch lá p26	159,005,000	14,455,000	144,550,000		132,986,000		132,986,000	
11	Vớt rác rạch nhaánh sau C/cư A9 KP3 P26	131,949,000	11,995,364	119,953,636		110,357,345		110,357,345	
12	Vớt rác rạch xuyên tâm tổ 50-51-54-55 P24 QBT	186,921,000	16,992,818	169,928,182		156,333,927		156,333,927	
13	Nạo vét hầm ga Đ3/2016	4,273,532,000	388,502,909	3,885,029,091		3,574,226,764		3,574,226,764	
14	Vớt rác rạch hẻm 412 NTL	208,188,000	18,926,182	189,261,818		174,120,873		174,120,873	
15	Vớt rác rạch hẻm 295 NTL	934,700,000	84,972,727	849,727,273		781,749,091		781,749,091	
16	Vớt rác rạch hẻm 265 NTL	15,083,000	1,371,182	13,711,818		12,614,873		12,614,873	
17	Vớt rác rạch hẻm 332 PVT	12,797,000	1,163,364	11,633,636		10,702,945		10,702,945	
18	Vớt rác mương lộ thiên KP7 P11	228,481,000	20,771,000	207,710,000		191,093,200		191,093,200	
19	Vớt rác rạch liên tổ trước trường BLT P13	301,079,000	27,370,818	273,708,182		251,811,527		251,811,527	
20	Vớt ſc rạch nſnh tăng kỳ Bắc P12	210,557,000	19,141,545	191,415,455		176,102,218		176,102,218	
21	Vớt rác rạch nhánh kênh thanh Đa	136,024,000	12,365,818	123,658,182		113,765,527		113,765,527	
	DOANH THU C.TRÌNH.VÊ SINH, QUẢN LÝ NHÀ , CVCX	**45,986,584,268**	**3,946,631,010**	**45,748,152,568**	**-**	**517,184,909**	**-**	**33,519,006,971**	
	Đội Vệ Sinh	**38,795,036,332**	**3,324,572,737**	**35,605,773,575**	**-**	**-**	**-**	**28,424,939,284**	
	A) Thu gom rác - vận chuyển rác công ích	**34,351,458,143**	**3,122,859,831**	**31,228,598,312**	**-**	**-**	**-**	**26,923,944,310**	
	1) Thu gom rác	**31,560,918,259**	**2,869,174,387**	**28,691,743,872**	**-**	**-**	**-**	**24,640,775,314**	**-**
1	Kinh phí quét thu gom rác T01/2016	5,255,991,303	477,817,391	4,778,173,912					
2	Thu gom bảo quản &VS thùng rác T01/2016	10,440,030	949,094	9,490,936					
3	Kinh phí quét thu gom rác T02/2016	5,545,822,340	504,165,667	5,041,656,673					
4	Thu gom bảo quản &VS thùng rác T02/2016	9,156,074	832,370	8,323,704					
5	Kinh phí quét thu gom rác T03/2016	5,102,139,273	463,830,843	4,638,308,430					
6	Thu gom bảo quản &VS thùng rác T03/2016	9,785,628	889,603	8,896,025					
7	Kinh phí quét thu gom rác T04/2016	5,249,627,894	477,238,899	4,772,388,995					
8	Thu gom bảo quản &VS thùng rác T04/2016	8,842,256	803,841	8,038,415					
9	Kinh phí quét thu gom rác T05/2016	5,257,822,544	477,983,868	4,779,838,676					
10	Thu gom bảo quản &VS thùng rác T05/2016	9,135,949	830,541	8,305,408					
11	Kinh phí quét thu gom rác T06/2016	5,093,944,623	463,085,875	4,630,858,748					
12	Thu gom bảo quản &VS thùng rác T06/2016	8,210,345	746,395	7,463,950					
	2) Vận chuyển rác	**2,790,539,884**	**253,685,444**	**2,536,854,440**	**-**	**-**	**-**	**2,283,168,996**	**-**

STT	DIỄN GIẢI	DOANH THU (Đã có thuế)	THUẾ V.A.T đầu ra	DOANH THU	CHI PHÍ				GHI CHÚ
					N_V_LIỆU	NHÂN_CÔNG & KHÁC	SX_CHUNG	TỔNG CỘNG	
1	Kinh phí thu gom VCR T1/2016	842,826,850	76,620,623	766,206,227					
2	Kinh phí thu gom VCR T2/2016	853,844,081	77,622,189	776,221,892					
3	Kinh phí thu gom VCR T3/2016	1,093,868,953	99,442,632	994,426,321					
	B/ Doanh thu lệ phí vệ sinh (kinh doanh)	**4,443,578,189**	**201,712,906**	**4,377,175,263**	-	-	-	**1,500,994,974**	-
	1.. a/Thu lê phí vệ sinh	**3,550,446,000**	**135,309,980**	**3,550,446,000**	-	-	-	**1,353,809,474**	-
1	- Thu phí lệ phí vệ sinh T01//2016	596,927,000		596,927,000					
2	- Thu phí lệ phí vệ sinh T02//2016	587,142,000		587,142,000					
3	- Thu phí lệ phí vệ sinh T03//2016	594,782,000		594,782,000					
4	- Hạch tóan PKT thuế VAT phí vệ sinh Q1/2016		81,533,358						
5	- Thu phí lệ phí vệ sinh T04//2016	585,367,000		585,367,000					
6	- Hạch tóan PKT thuế VAT phí vệ sinh T4/2016		26,822,672						
7	- Thu phí lệ phí vệ sinh T05//2016	589,535,000		589,535,000					
8	- Hạch tóan PKT thuế VAT phí vệ sinh T5/2016		26,953,950						
9	- Thu phí lệ phí vệ sinh T06//2016	596,693,000		596,693,000					
10	- Hạch tóan PKT thuế VAT phí vệ sinh T6/2016								
	b/ Thu lệ phí rác y tế	**162,700,000**	-	**162,700,000**	-	-	-	-	-
1	- Thu rác y tế T1/2016	30,370,000		30,370,000					
2	- Thu rác y tế T2/2016	25,730,000		25,730,000					
3	- Thu rác y tế T3/2016	25,250,000		25,250,000					
4	- Thu rác y tế T04/2016	27,350,000		27,350,000					
5	- Thu rác y tế T05/2016	27,610,000		27,610,000					
6	- Thu rác y tế T06/2016	26,390,000		26,390,000					
	C/ Thu gom rác chợ ký HĐ với Công ty	**527,046,189**	**47,913,290**	**479,132,899**	-	-	-	-	-
1	Thu dịch vụ vệ sinh T1/2016 (Thủy Lợi 4A)	4,884,000	444,000	4,440,000					
2	Thu dịch vụ vệ sinh T1/2016 (CTCP cây dựng số 14)	550,000	50,000	500,000					
3	Thu dịch vụ vệ sinh T1/2016 CTTNHH MaiSon Cao Minh)	495,000	45,000	450,000					
4	Thu dịch vụ vệ sinh T9/2015 (Làng du lịch bình quới)	400,000	36,364	363,636					
5	Thu dịch vụ vệ sinh T1/2016 (Bưu Chính Viễn Thông)	583,000	53,000	530,000					
6	Thu dịch vụ vệ sinh T2/2016 (CTTNHH MTV dịch vụ mặt đất)	2,200,000	200,000	2,000,000					

STT	DIỄN GIẢI	DOANH THU (Đã có thuế)	THUẾ V.A.T đầu ra	DOANH THU	CHI PHÍ				GHI CHÚ
					N_V_LIỆU	NHÂN_CÔNG & KHÁC	SX_CHUNG	TỔNG CỘNG	
7	Thu dịch vụ vệ sinh (hủy thuốc là lậu CA QBT)	2,247,500	204,318	2,043,182					
8	Thu dịch vụ vệ sinh T1/2016 (Thủy Lợi 4A)	4,884,000	444,000	4,440,000					
9	Thu dịch vụ vệ sinh T2/2016 (CTCP cây dựng số 14)	550,000	50,000	500,000					
10	Thu dịch vụ vệ sinh T2/2016 CTTNHH MaiSon Cao Minh)	495,000	45,000	450,000					
11	Thu dịch vụ vệ sinh T2/2016 (Làng du lịch bình quới)	400,000	36,364	363,636					
12	Thu dịch vụ vệ sinh T2/2016 (Bưu Chính Viễn Thông)	583,000	53,000	530,000					
13	Thu dịch vụ vệ sinh T1/2016 (Cty SSG)	24,310,000	2,210,000	22,100,000					
14	Thu dịch vụ vệ sinh T2/2016 (Cty SSG)	17,697,680	1,608,880	16,088,800					
15	Thu dịch vụ vệ sinh T3/2016(CTTNHH Thép An Hưng Tường)	4,000,000	363,636	3,636,364					
16	Thu dịch vụ vệ sinh T3/2016(CTCPDVTMTH vincommerci)	242,000	22,000	220,000					
17	Thu dịch vụ vệ sinh T3/2016 (CTMay Sài Gòn 2)	550,000	50,000	500,000					
18	Thu dịch vụ vệ sinh T3/2016 CTTNHH MaiSon Cao Minh)	495,000	45,000	450,000					
19	Thu dịch vụ vệ sinh T3/2016 (Thủy Lợi 4A)	4,884,000	444,000	4,440,000					
20	Thu dịch vụ vệ sinh T3/2016 (CTCP cây dựng số 14)	550,000	50,000	500,000					
21	Thu dịch vụ vệ sinh T3/2016 (Làng du lịch bình quới)	400,000	36,364	363,636					
22	Thu dịch vụ vệ sinh T3/2016 (Bưu Chính Viễn Thông)	583,000	53,000	530,000					
23	Quét thu gom rác rửa chợ Bà Chiểu T1-T3/2016	77,009,582	7,000,871	70,008,711					
24	Quét thu gom rác chợ Thanh Đa T1-T3/2016	39,200,406	3,563,673	35,636,733					
25	Quét thu gom rác chợ Phan Văn Trị T1-T3/2016	4,521,132	411,012	4,110,120					
26	Quét thu gom rác UBND phường 24 T1-T3/2016	8,951,610	813,783	8,137,827					
27	Quét thu gom rác chợ Văn Thánh T1-T3/2016	1,550,102	140,918	1,409,184					
28	Quét thu gom rác chợ Thị NGhè T1-T3/2016	26,025,767	2,365,979	23,659,788					
29	Thu dịch vụ vệ sinh T3/2016 (Cty SSG)	24,310,000	2,210,000	22,100,000					
30	Thu nhà vệ sinh lưu động phục vụ cưỡng chế di dời lô IV,VI CXTĐ	5,200,000	472,727	4,727,273					
31	Thu dịch vụ vệ sinh T4/2016(CTCPDVTMTH vincommerci)	242,000	22,000	220,000					
32	Thu dịch vụ vệ sinh T4/2016 (CTMay Sài Gòn 2)	550,000	50,000	500,000					
33	Thu dịch vụ vệ sinh T4/2016 CTTNHH Cao Minh Sài gòn	495,000	45,000	450,000					
34	Thu dịch vụ vệ sinh T4/2016 (Thủy Lợi 4A)	4,840,000	440,000	4,400,000					
35	Thu dịch vụ vệ sinh T4/2016 (CTCP cây dựng số 14)	550,000	50,000	500,000					

STT	DIỄN GIẢI	DOANH THU (Đã có thuế)	THUẾ V.A.T đầu ra	DOANH THU	CHI PHÍ				GHI CHÚ
					N_V_LIỆU	NHÂN_CÔNG & KHÁC	SX_CHUNG	TỔNG CỘNG	
36	Thu dịch vụ vệ sinh T4/2016 (Làng du lịch bình quới)	600,000	54,546	545,454					
37	Thu dịch vụ vệ sinh T4/2016 (Bưu Chính Viễn Thông)	583,000	53,000	530,000					
38	Thu dịch vụ vệ sinh T4/2016 (Cty SSG)	26,254,800	2,386,800	23,868,000					
39	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 (Cty SSG)	27,227,200	2,475,200	24,752,000					
40	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016(CTCPDVTMTH vincommerci)	242,000	22,000	220,000					
41	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 CTTNHH Cao Minh Sài gòn	495,000	45,000	450,000					
42	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 (Thủy Lợi 4A)	4,840,000	440,000	4,400,000					
43	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 (CTCP cây dựng số 14)	550,000	50,000	500,000					
44	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 (Làng du lịch bình quới)	600,000	54,545	545,455					
45	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 (Bưu Chính Viễn Thông)	583,000	53,000	530,000					
46	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 (CTMay Sài Gòn 2)	550,000	50,000	500,000					
47	Thu gom vận chuyển rác khu vực chợ PVT T4+T5/2016	3,014,088	274,008	2,740,080					
48	Phí vệ sinh T6 Trường Trung cấp nghề T6/2015	2,500,000	227,273	2,272,727					
49	Thu dịch vụ vệ sinh T6/2016 (Cty SSG)	27,616,160	2,510,560	25,105,600					
50	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016(CTCPDVTMTH vincommerci)	242,000	22,000	220,000					
51	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 CTTNHH Cao Minh Sài gòn	495,000	45,000	450,000					
52	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 (Thủy Lợi 4A)	4,862,000	442,000	4,420,000					
53	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 (CTCP cây dựng số 14)	550,000	50,000	500,000					
54	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 (Làng du lịch bình quới)	600,000	54,545	545,455					
55	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 (Bưu Chính Viễn Thông)	583,000	53,000	530,000					
56	Thu dịch vụ vệ sinh T5/2016 (CTMay Sài Gòn 2)	550,000	50,000	500,000					
57	Thu gom vận chuyển rác khu vực chợ PVT T6/2016	1,507,044	137,004	1,370,040					
58	Thu gom vận chuyển rác khu vực chợ TĐ BS Q1/2016	1,917,825	174,348	1,743,477					
59	Thu gom vận chuyển rác khu vực chợ TĐ Q2/2016	41,118,231	3,738,021	37,380,210					
60	Thu gom vận chuyển rác trong lòng chợ UBND P24 Q2/2016	8,951,610	813,783	8,137,827					
61	Thu gom vận chuyển rác trong lòng chợ Văn Thánh Q2/2016	1,550,102	140,918	1,409,184					
62	Thu gom vận chuyển rác trong lòng chợ Thị Nghè Q2/2016	26,025,768	2,365,979	23,659,789					
63	Thu gom vận chuyển rác trong lòng chợ Bà Chiểu Q2/2016	77,009,582	7,000,871	70,008,711					
	D/ Doanh thu hoạt động khác	**203,386,000**	**18,489,636**	**184,896,364**	-	-	-	**147,185,500**	-

STT	DIỄN GIẢI	DOANH THU (Đã có thuế)	THUẾ V.A.T đầu ra	DOANH THU	CHI PHÍ				GHI CHÚ
					N_V_LIỆU	NHÂN_CÔNG & KHÁC	SX_CHUNG	TỔNG CỘNG	
1	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T1/2016(Trường Hồng Hà)	11,000,000	1,000,000	10,000,000					
2	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T1/2016(KTNN KV4)	18,000,000	1,636,364	16,363,636					
3	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T1/2016(Bảo Lâm)	4,000,000	363,636	3,636,364					
4	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T2/2016(Trường Hồng Hà)	11,000,000	1,000,000	10,000,000					
5	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T2/2016(KTNN KV4)	18,000,000	1,636,364	16,363,636					
6	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T2/2016(Bảo Lâm)	4,000,000	363,636	3,636,364					
7	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T3/2016(Trường Hồng Hà)	11,000,000	1,000,000	10,000,000					
8	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T3/2016(KTNN KV4)	18,000,000	1,636,364	16,363,636					
9	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T3/2016(Bảo Lâm)	4,000,000	363,636	3,636,364					
10	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T4/2016(Trường Hồng Hà)	11,000,000	1,000,000	10,000,000					
11	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T4/2016(KTNN KV4)	18,000,000	1,636,364	16,363,636					
12	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T4/2016(Bảo Lâm)	4,000,000	363,636	3,636,364					
13	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp (Trường TH Cửu Long)	10,666,000	969,636	9,696,364					
14	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp (Công ty Kiến Quốc)	5,720,000	520,000	5,200,000					
15	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T5/2016(Trường Hồng Hà)	11,000,000	1,000,000	10,000,000					
16	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T5/2016(KTNN KV4)	18,000,000	1,636,364	16,363,636					
17	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T5/2016(Bảo Lâm)	4,000,000	363,636	3,636,364					
18	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T6/2016(KTNN KV4)	18,000,000	1,636,364	16,363,636					
19	Thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp T6/2016(Bảo Lâm)	4,000,000	363,636	3,636,364					
	Quản lý nhà	**3,310,412,279**	**496,358,931**	**6,386,942,678**	-	-	-	**1,047,934,322**	
	a) Sửa chữa nhà SHNN								
	b) Thu tiền nhà cho thuê ở	**1,717,112,932**	**146,078,089**	**1,571,034,843**	-	-	-	-	-
1	Thu tiền nhà tháng 01/2016	368,465,000	32,609,100	335,855,900					
2	Thu tiền nhà tháng 02/2016	127,576,800	12,557,527	115,019,273					
3	Thu tiền nhà tháng 03/2016	256,622,300	23,069,300	233,553,000					
4	Thu tiền nhà tháng 04/2016	227,654,400	20,645,400	207,009,000					
5	Thu tiền nhà tháng 05/2016	333,182,700	22,558,700	310,624,000					
6	Thu tiền nhà tháng 06/2016	403,611,732	34,638,062	368,973,670					
	c) Nhà SXKD	**3,572,889,330**	**205,435,697**	**3,367,453,633**	-	-	-	-	-

STT	DIỄN GIẢI	DOANH THU (Đã có thuế)	THUẾ V.A.T đầu ra	DOANH THU	CHI PHÍ				GHI CHÚ
					N_V_LIỆU	NHÂN_CÔNG & KHÁC	SX_CHUNG	TỔNG CỘNG	
1	Thu tiền nhà SXKD tháng 01/2016	389,321,611	24,282,638	365,038,973					
2	Thu tiền nhà SXKD tháng 02/2016	318,977,706	18,957,577	300,020,129					
3	Thu tiền nhà SXKD tháng 03/2016	554,752,647	36,809,576	517,943,071					
4	Thu tiền nhà SXKD tháng 04/2016	882,288,152	57,227,774	825,060,378					
5	Thu tiền nhà SXKD tháng 05/2016	568,898,530	29,105,657	539,792,873					
6	Thu tiền nhà SXKD tháng 06/2016	858,650,684	39,052,475	819,598,209					
	d/ Nhà xe Thanh Đa	**152,828,802**	**13,893,522**	**138,935,280**	-	-	-	-	-
1	Thu tiền thuê nhà xe Thanh Đa T1/2016	52,729,002	4,793,543	47,935,459					
2	Thu tiền thuê nhà xe Thanh Đa T2/2016	7,322,700	665,700	6,657,000					
3	Thu tiền thuê nhà xe Thanh Đa T3/2016	7,087,300	644,300	6,443,000					
4	Thu tiền thuê nhà xe Thanh Đa T4/2016	20,559,800	1,869,074	18,690,726					
5	Thu tiền thuê nhà xe Thanh Đa T5/2016	33,969,100	3,088,095	30,881,005					
6	Thu tiền thuê nhà xe Thanh Đa T6/2016	31,160,900	2,832,810	28,328,090					
	e) Dịch vụ chung cư	**1,440,470,545**	**130,951,623**	**1,309,518,922**	-	-	-	**1,047,934,322**	-
1	Thuê mặt bằng Block B HĐ40 (công ty An Vui T1/2016)	33,000,000	3,000,000	30,000,000					
2	Dịch vụ giữ xe Block B T1/2016 (Bảo Lâm)	57,200,000	5,200,000	52,000,000					
3	Thuê mặt bằng lắp trạm máy Q1/2016 (HĐ 10-2014 OBE)	6,600,000	600,000	6,000,000					
7	cho thuê vị trí lắp đặt hệ thống quản cáo Q1/2016(HĐ THL)	12,500,000	1,136,364	11,363,636					
9	Thuê mặt bằng B107 tầng hầm từ T1-T6/2016	3,300,000	300,000	3,000,000					
10	Thuê mặt bằng Block B HĐ40 (công ty An Vui T2/2016)	33,000,000	3,000,000	30,000,000					
11	Dịch vụ giữ xe Block B T2/2016 (Bảo Lâm)	57,200,000	5,200,000	52,000,000					
12	Chia sẻ DT dịch vụ viễn thông T2 -> T4/2016 (HĐ09/2014OBE)	19,800,000	1,800,000	18,000,000					
13	Thuê mặt bằng Block B HĐ40 (công ty An Vui T3/2016)	33,000,000	3,000,000	30,000,000					
14	Dịch vụ giữ xe Block B T3/2016 (Bảo Lâm)	57,200,000	5,200,000	52,000,000					
15	Phí quản lí vận hình T3/2016 c/cư khối D 500căn (CT SA To)	18,867,000	1,715,182	17,151,818					
16	CPQL vận hành Q1/2016 chung cư 1050 căn	291,579,235	26,507,203	265,072,032					
17	CPQL vận hành Q1/2016 chung cư 500 căn	47,260,200	4,296,382	42,963,818					
18	Lắp đặt hệ thống quản cáo tại Block B Q2/2016 (hđ THL -2015)	12,500,000	1,136,364	11,363,636					
19	Phí thuê mặt bằng lắp trạm máy Q2/2016(HĐ số 10 - OBE)	6,600,000	600,000	6,000,000					

STT	DIỄN GIẢI	DOANH THU (Đã có thuế)	THUẾ V.A.T đầu ra	DOANH THU	CHI PHÍ				GHI CHÚ
					N_V_LIỆU	NHÂN_CÔNG & KHÁC	SX_CHUNG	TỔNG CỘNG	
20	Thuê MB lắp đặt hệ thống phủ sóng di động IBS Block B T4-T9/2016(HĐ2309/2014/HĐĐT/VT)	26,400,000	2,400,000	24,000,000					
21	Dịch vụ giữ xe Block B T4/2016 (Bảo Lâm)	57,200,000	5,200,000	52,000,000					
22	Thuê mặt bằng Block B HĐ40 (công ty An Vui T4/2016)	33,000,000	3,000,000	30,000,000					
23	Phí quản lí vận hành T4/2016 c/cư khối D 500căn (CT SA To)	16,533,600	1,503,055	15,030,545					
24	Phí quản lí vận hành T1/2016 c/cư khối D 500căn (CT SA To)	18,867,000	1,715,182	17,151,818					
25	Phí quản lí vận hành T2/2016 c/cư khối D 500căn (CT SA To)	18,867,000	1,715,182	17,151,818					
26	Phí quản lí vận hành T5/2016 c/cư khối D 500căn (CT SA To)	13,460,400	1,223,673	12,236,727					
27	Chia sẻ doanh thu T5-T7/2016 (HĐ09 OBE)	19,800,000	1,800,000	18,000,000					
28	Dịch vụ giữ xe Block B T4/2016 (Bảo Lâm)	57,200,000	5,200,000	52,000,000					
29	Mặt bằng tầng 1 BLOCK A Trường Giáo dục AN Minh HĐ64)	23,210,000	2,110,000	21,100,000					
30	Dịch vụ giữ xe Block B T5/2016 (Bảo Lâm)	57,200,000	5,200,000	52,000,000					
31	Phí QLVH từ T1-T4/2016 (CT ỹy dựng 5)CC khối D 500 căn	15,363,930	1,396,475	13,967,455					
32	Phí quản lý ccư 1050 Block A Q2/2016	5,848,650	531,695	5,316,955					
33	Phí quản lý ccư 1050 Block B Q2/2016	294,194,730	26,744,975	267,449,755					
34	Phí quản lý ccư 500 căn Block D Q2/2016	93,718,800	8,519,891	85,198,909					
	Đội Công Viên Cây Xanh	**2,790,676,908**	**26,566,728**	**2,764,110,180**	-	-	-	**3,097,233,319**	-
	a) Duy tu bảo dưỡng CVCX	**2,498,442,908**	-	**2,498,442,908**	-	-	-	**2,856,955,529**	-
1	Duy tu bảo quản công viên cây xanh T01/2016	852,614,908		852,614,908					
2	Duy tu bảo quản công viên cây xanh T02/2016	787,471,399		787,471,399					
3	Duy tu bảo quản công viên cây xanh T03/2016	735,817,965		735,817,965					
4	Duy tu bảo quản công viên cây xanh T04/2016	749,785,111		749,785,111					
5	Điều chỉnh doanh thu 6 tháng năm 2016	(627,246,475)		(627,246,475)					
	b/ HĐ Đốn hạ tỉa mé cây xanh	**292,234,000**	**26,566,728**	**265,667,272**	-	-	-	240,277,790	-
1	Trang trí tế Bính Thân (Quận ủy)	61,050,000	5,550,000	55,500,000					
2	Sửa chữa trồng mới mãng xanh C/cư 1050 block B	167,073,000	15,188,455	151,884,545					
3	Thanh tóan dịch vụ mé nhánh cây xanh	2,500,000	227,273	2,272,727					
4	dịch vụ mé nhánh cây xanh KV Lê văn Duyệt	38,500,000	3,500,000	35,000,000					
5	Đốn hạ đào bỏ gốc cây trước Trường TH Hồng Hà	7,305,000	664,091	6,640,909					

STT	DIỄN GIẢI	DOANH THU (Đã có thuế)	THUẾ V.A.T đầu ra	DOANH THU	CHI PHÍ				GHI CHÚ
					N_V_LIỆU	NHÂN_CÔNG & KHÁC	SX_CHUNG	TỔNG CỘNG	
6	Mé nhánh cây xanh trong khuôn viên bệnh viện	1,900,000	172,727	1,727,273					
7	Mé nhánh cây xanh trong khuôn viên bệnh viện Gia định	2,300,000	209,091	2,090,909					
8	Chăm sóc cây cảnh (sở Tài Chính)	4,906,000	446,000	4,460,000					
9	Mé nhánh cây xanh Trường Trần Quang Vinh	4,500,000	409,091	4,090,909					
10	Mé nhánh cây xanh (Công ty TNHH KinDy CITY)	2,200,000	200,000	2,000,000					
	Duy Tu Đường Bộ	**1,090,458,749**	**99,132,614**	**991,326,135**	-	**517,184,909**	-	**948,900,046**	
	a) Duy tu đường bộ thường xuyên (KQL)	**605,216,383**	**55,019,671**	**550,196,712**	-	**517,184,909**	-	**517,184,909**	-
1	Duy tu khóan quản lý Q1/2016	605,216,383	55,019,671	550,196,712		517,184,909		**517,184,909**	
	b) Duy tu đường bộ CT (HMCVT)	**485,242,366**	**44,112,943**	**441,129,423**	-	-	-	**431,715,137**	-
1	Duy tu đường bộ 2015(HMCVT Đ3/2015)	340,291,716	30,935,611	309,356,105					
2	CF giám sát duy tu đường bộ 2015 (Đ1)	62,363,781	5,669,435	56,694,346					
3	CF giám sát duy tu đường bộ 2015 (Đ2)	73,868,585	6,715,326	67,153,259					
4	CF giám sát duy tu đường bộ 2015 (Đ3)	8,718,284	792,571	7,925,713					
	CỘNG DOANH THU	**64,127,773,804**	**5,588,109,560**	**62,247,863,554**	-	**13,934,443,999**	-	**48,713,566,595**	-
	6/ Thu nhập khác	***24,000,000***	***2,181,819***	***21,818,181***	-	-	-	-	-
1	cho Thuê địa điểm đặt máy rút tiến ATM Q1/2016	10,500,000	954,546	9,545,454					
2	Thanh lý 27 võ xe ép rác	3,000,000	272,727	2,727,273					
3	cho Thuê địa điểm đặt máy rút tiến ATM Q2/2016	10,500,000	954,546	9,545,454					
	TỔNG CỘNG	**64,151,773,804**	**5,590,291,379**	**62,269,681,735**	-	**13,934,443,999**	-	**48,713,566,595**	

Bình Thạnh, ngày 12 tháng 07 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG
PHAN THỤY THANH NHƯ	PHẠM THỊ ÁNH HỒNG

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH

Mẫu số S06 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
- 111	**Tiền mặt**	**968,128,914**		**45,205,591,737**	**29,748,293,940**	**2,831,085,243**	
1111	Tiền mặt Việt Nam	634,428,914		31,593,250,269	29,748,293,940	2,497,385,243	
1113	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	333,700,000				333,700,000	
- 112	**Tiền gửi ngân hàng**	**43,985,835,226**		**116,849,352,039**	**116,907,890,786**	**43,927,296,479**	
- 1121	**Tiền VND gửi ngân hàng**	**43,985,835,226**		**116,849,352,039**	**116,907,890,786**	**43,927,296,479**	
11211	Tiền Việt Nam - NH Công Thương	21,413,429,762		81,045,435,469	81,246,354,974	21,212,510,257	
11213	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng CT - TG	7,179,006,792		168,850,415		7,347,857,207	
11215	Tiền Việt Nam -NH NN PTNN - CN SAI GON	6,660,012,742		32,663,500	291,271,440	6,401,404,802	
11217	Tiền Việt Nam - TK Ngân Hàng Vietcombank	956,000			66,000	890,000	
11218	Tiền Việt Nam - TK Ngân Hàng TMCP Việ á - SGD	5,912,016		17,801,205,838	17,801,196,817	5,921,037	
11219	Tiền Việt Nam - TK Ngân Hàng TMCP ViệT á - CKH	8,726,517,914		17,801,196,817	17,569,001,555	8,958,713,176	
- 131	**Phải thu của khách hàng**	**28,638,482,334**	**4,003,496,149**	**67,169,785,814**	**75,635,461,921**	**21,935,868,786**	**5,766,558,708**
- 1311	**Phải thu của khách hàng - Dài hạn**	**14,982,846,031**	**3,640,063,721**	**20,562,832,787**	**26,989,487,856**	**9,166,066,035**	**4,249,938,794**
13111	PTKH - Thi công công trình	10,810,957,071	487,815,372	18,111,385,536	25,682,061,182	5,019,648,592	2,267,182,539
- 13112	**PTKH - Dự án**	**4,171,888,960**	**3,152,248,349**	**2,451,447,251**	**1,307,426,674**	**4,146,417,443**	**1,982,756,255**
131121	Dự án Phường 7	3,851,341,960	2,727,997,069	2,451,447,251	1,307,426,674	3,825,870,443	1,558,504,975

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
131122	Dự án Phường 13	320,547,000	424,251,280			320,547,000	424,251,280
- 1312	**Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn**	**13,655,636,303**	**363,432,428**	**46,606,953,027**	**48,645,974,065**	**12,769,802,751**	**1,516,619,914**
13122	PTKH - Dịch Vụ Vệ Sinh	7,713,177,622	110,000	35,078,652,832	37,512,732,733	5,278,987,723	2
13123	PTKH - Dịch Vụ Quản Lý Nhà	4,734,288,762	50,001,800	5,617,947,248	3,086,081,611	7,342,625,429	126,472,830
13124	PTKH - Dịch Vụ Công Viên Cây Xanh	550,153,536	167,073,000	3,379,423,383	5,029,280,340	88,789,599	1,355,566,020
13125	PTKH - Dịch Vụ Duy Tu Đường Bộ	605,216,383	146,247,628	1,090,458,749	1,559,442,766		10,015,262
13126	PTKH - Dịch Vụ Khác	52,800,000		1,440,470,815	1,458,436,615	59,400,000	24,565,800
- 133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**3,089,630,880**	**3,089,630,880**		
- 1331	**Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ**			**3,089,630,880**	**3,089,630,880**		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			2,954,736,365	2,954,736,365		
13313	Thuế GTGT chờ phân bổ			91,892,044	91,892,044		
- 13314	**Thuế GTGT không được khấu trừ**			**43,002,471**	**43,002,471**		
133142	Thuế GTGT không được khấu trừ - HĐ khác			43,002,471	43,002,471		
- 138	**Phải thu khác**	**970,517,029**	**1,910,190,886**	**355,880,359**	**3,217,410,142**	**1,056,322,586**	**4,857,526,226**
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý						
- 1388	**Phải thu khác**	**970,517,029**	**1,910,190,886**	**355,880,359**	**3,217,410,142**	**1,056,322,586**	**4,857,526,226**
13881	Phải thu khác - Khác	782,134,902	1,593,918,850	191,727,359	2,762,299,814	868,325,652	4,250,682,055
13883	Phải thu khác - Hoàn trả nhà SHNN		80,468,110				80,468,110
13884	Phải thu khác - Đo vẽ hiện trạng nhà SHNN	42,857,752	3,000,000			42,857,752	3,000,000
13885	Phải thu khác - BHXH BHYT	139,310,564			138,747,788	138,925,371	138,362,595
13886	Phải thu khác - Thuế TNCN		220,605,271		141,141,268		361,746,539
13887	Phải thu khác - Trợ cấp thai sản , nghỉ dưỡng v.			164,153,000	164,153,000		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
13888	Phải thu khác - TN khác	6,213,811	12,198,655		11,068,272	6,213,811	23,266,927
- 141	**Tạm ứng**	**2,108,251,129**		**13,464,924,778**	**4,948,588,126**	**10,624,587,781**	
1411	Tạm ứng - Thi Công Công Trình	1,235,836,129		11,300,066,900	3,380,975,248	9,154,927,781	
1412	Tạm ứng - Hoạt động khác	872,415,000		2,164,857,878	1,567,612,878	1,469,660,000	
- 152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**84,218,546**		**252,360,000**	**334,249,384**	**2,329,162**	
1521				9,160,000	9,160,000		
1522	Nguyên vật liệu - Dịch Vụ Công Cộng	84,218,546		243,200,000	325,089,384	2,329,162	
- 153	**Công cụ, dụng cụ**	**670,602,937**		**659,256,182**	**400,338,788**	**929,520,331**	
- 1531	**Công cụ, dụng cụ (CCDC)**	**670,602,937**		**659,256,182**	**400,338,788**	**929,520,331**	
15311	CCDC - Văn phòng công ty	98,416,361		69,064,728		167,481,089	
15312	CCDC - Dịch Vụ Công Cộng	487,048,485		497,528,182	389,638,788	594,937,879	
15313	CCDC - Dịch Vụ Quản Lý Nhà	74,438,091		68,350,545		142,788,636	
15314	CCDC - Dịch Vụ Công Viên Cây Xanh	10,700,000		24,312,727	10,700,000	24,312,727	
- 154	**Chi phí SXKD dở dang**	**27,214,768,868**		**63,195,607,771**	**50,235,052,321**	**40,175,324,318**	
- 1541	**CP SXKD dở dang - Thi Công Công Trình**	**3,416,365,841**		**19,438,045,466**	**15,194,559,624**	**7,659,851,683**	
15411	CP SXKD dở dang - TCCT - Công ích			13,417,259,090	13,417,259,090		
15412	CP SXKD dở dang - TCCT - Kinh Doanh	3,416,365,841		6,020,786,376	1,777,300,534	7,659,851,683	
- 1542	**CP SXKD dở dang - Dịch Vụ Vệ Sinh**	**3,178,923,396**		**30,438,032,090**	**28,277,753,784**	**5,339,201,702**	
15421	CP SXKD dở dang - Dịch Vụ Vệ Sinh - Công ích			24,640,775,314	24,640,775,314		
15422	CP SXKD dở dang - Dịch Vụ Vệ Sinh - Kinh Doanh			1,353,809,474	1,353,809,474		
15423	CP SXKD dở dang - Dịch Vụ Vệ Sinh - Vận Chuyển	3,178,923,396		4,443,447,302	2,283,168,996	5,339,201,702	
- 1543	**CP SXKD dở dang - Quản Lý Nhà**	**371,087,772**		**3,699,882,773**	**2,569,420,048**	**1,501,550,497**	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
- 15431	**CP SXKD dở dang - Quản Lý Nhà**			**1,521,485,726**	**1,521,485,726**		
154312	CP SXKD dở dang - Thu nhà SHNN			1,521,485,726	1,521,485,726		
- 15432	**CP SXKD dở dang - Quản Lý Nhà Kinh Doanh**	**371,087,772**		**2,178,397,047**	**1,047,934,322**	**1,501,550,497**	
154322	CP SXKD dở dang - QLN - Dịch Vụ Chung Cư	371,087,772		2,178,397,047	1,047,934,322	1,501,550,497	
- 1544	**CP SXKD dở dang - Đội Công Viên Cây Xanh**	**816,185,488**		**3,097,233,319**	**3,097,233,319**	**816,185,488**	
15441	CP SXKD dở dang - CVCX - Công ích	816,185,488		2,856,955,529	2,856,955,529	816,185,488	
15442	CP SXKD dở dang - CVCX - Kinh Doanh			240,277,790	240,277,790		
- 1545	**CP SXKD dở dang - Đội Duy Tu Đường Bộ**			**948,900,046**	**948,900,046**		
15451	CP SXKD dở dang - DTĐB - Công ích			517,184,909	517,184,909		
15452	CP SXKD dở dang - DTĐB - Hạng mục vật tư			431,715,137	431,715,137		
- 1546	**CP SXKD dở dang - Hoạt động dự án**	**19,432,206,371**		**5,426,328,577**		**24,858,534,948**	
- 15461	**Hoạt động dự án - D .án P.13**	**19,423,171,071**		**5,385,288,596**		**24,808,459,667**	
154611	Dự án P.13 _HM Tổng thể	19,418,618,152		5,385,288,596		24,803,906,748	
154612	Dự án P.13 _HM Chung Cư	4,552,919				4,552,919	
15462	Hoạt động dự án - D.án P.7			41,039,981		41,039,981	
154621	Dự án P.7 _HM Chung Cư			41,039,981		41,039,981	
- 15463	**Hoạt động dự án - D .án P.26**	**5,700,000**				**5,700,000**	
154632	Dự án Phường 26_HM Chung cư	5,700,000				5,700,000	
- 15464	**Hoạt động dự án - D .án P. lo IV - VI TDa**	**3,335,300**				**3,335,300**	
154641	Dự án lô IV - VI cư xá Thanh Đa P.27 - Tổng thể	3,335,300				3,335,300	
1547	CP SXKD dở dang - Hoạt động kinh doanh khác			147,185,500	147,185,500		
- 161	**Chi sự nghiệp**	**208,808,025**		**3,740,222,844**	**3,735,677,389**	**213,353,480**	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1611	Chi sự nghiệp - Năm trước	62,200,000				62,200,000	
- 1612	**Chi sự nghiệp - Năm nay**	**146,608,025**		**3,740,222,844**	**3,735,677,389**	**151,153,480**	
- 16121	**Chi sự nghiệp - Quản Lý Nhà NN**	**125,950,388**		**3,740,222,844**	**3,735,677,389**	**151,153,480**	
161211	CSN - QLN - Nhân Viên QL	125,950,388				125,950,388	
161219	CSN - QLN - Sữa chữa			4,545,455		4,545,455	
16124	Chi sự nghiệp năm nay - Sữa Chữa	20,657,637				20,657,637	
16126	Chi sự nghiệp năm nay - Nguồn 3% DTSC						
16127	Chi sự nghiệp năm nay - Chi Quản lý nhà SHNN + S			3,735,677,389	3,735,677,389		
- 211	**Tài sản cố định hữu hình**	**15,416,798,662**			**54,380,663**	**15,416,798,662**	
- 2111	**Nhà cửa vật liệu kiến trúc**	**15,416,798,662**			**54,380,663**	**15,416,798,662**	
21111	Tài sản cố định hữu hình - Doanh Nghiệp	15,416,798,662				15,416,798,662	
- 214	**Hao mòn tài sản cố định**		**24,910,714,197**	**372,198,060**	**564,299,923**		**25,102,916,060**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Doanh Nghiệp		13,442,664,817		564,299,923		14,006,964,740
2147	Hao mòn - Bất Động Sản đầu tư		11,468,049,380	372,198,060			11,095,951,320
- 217	**Bất Động Sản đầu tư**	**33,184,601,578**			**1,059,979,949**	**32,124,621,629**	
2171	Bất Động Sản đầu tư	33,184,601,578			1,059,979,949	32,124,621,629	
- 242	**Chi phí trả trước**	**1,473,497,451**		**5,333,472,740**	**5,512,779,163**	**1,294,191,028**	
2421	**Chi phí trả trước**			**125,190,000**		**125,190,000**	
24211	Chi phí trả trước - VP công ty			125,190,000		125,190,000	
- 2422	**Chi phí chờ kết chuyển**	**1,473,497,451**		**5,208,282,740**	**5,512,779,163**	**1,169,001,028**	
24221	CP chờ kết chuyển - Văn Phòng Công Ty			5,208,282,740	4,400,474,090	807,808,650	
24227	Chi phí chờ kết chuyển - QL Chung Cư	238,276,527			238,276,527		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
24229	Chi phí chờ kết chuyển - Khác	1,235,220,924			874,028,546	361,192,378	
- 244	**Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược**	**46,023,900**		**15,108,500**		**61,132,400**	
2441	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn - Ngân Hàng	29,023,900		15,108,500		44,132,400	
2442	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn - Khác	17,000,000				17,000,000	
- 331	**Phải trả cho người bán**	**2,453,352,576**	**25,889,755,158**	**60,779,033,235**	**72,007,132,088**	**2,453,352,576**	**25,889,755,158**
- 3311	**Phải trả cho người bán - Ngắn Hạn**	**2,453,352,576**	**25,889,755,158**	**30,883,560,024**	**35,573,508,637**	**3,251,339,536**	**31,377,690,731**
- 33111	**Phải trả cho người bán - Ngắn Hạn - TCCT**	**2,148,733,943**	**5,660,041,121**	**22,311,298,166**	**17,079,641,741**	**2,217,324,550**	**496,975,303**
331111	Phải trả cho người bán - TCCT - VT Công Trình		2,686,306,895	5,148,980,263	2,938,279,092		475,605,724
331112	Phải trả cho người bán - TCCT - Người nhận thầu	2,148,733,943	2,973,734,226	17,162,317,903	14,141,362,649	2,217,324,550	21,369,579
- 33112	**Phải trả cho người bán - Ngắn Hạn - Vệ Sinh**		**1,892,856,271**	**1,455,762,455**	**1,482,345,095**		**1,919,438,911**
331121	Phải trả cho người bán - Dịch Vụ Vệ Sinh		1,892,856,271	1,455,762,455	1,482,345,095		1,919,438,911
- 33113	**Phải trả cho người bán - Ngắn Hạn - Quản lý Nhà**	**304,618,633**	**17,881,740,428**	**4,207,258,769**	**14,102,281,167**	**1,034,014,986**	**28,506,159,179**
331131	Phải trả cho người bán - QLN - Chung Cư		17,785,745,428	2,679,429,974	13,399,843,725		28,506,159,179
331132	Phải trả cho người bán - Hoạt động khác	304,618,633	95,995,000	1,527,828,795	702,437,442	1,034,014,986	
- 33116	**Phải trả cho người bán - Ngắn Hạn - Dự án**		**455,117,338**	**2,909,240,634**	**2,909,240,634**		**455,117,338**
331161	Dự án Phường 7			45,143,979	45,143,979		
331162	Dự án Phường 13			2,864,096,655	2,864,096,655		
331163	Dự án Phường 26		455,117,338				455,117,338
- 333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**1,397,294,206**	**11,294,220,758**	**10,133,734,320**	**8,959,113,711**	**1,411,369,488**	**10,133,675,431**
- 3331	**Thuế GTGT phải nộp**	**1,397,294,206**	**3,644,655,635**	**6,910,623,797**	**5,602,345,769**	**1,397,294,206**	**2,336,377,607**
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		3,644,655,635	6,910,623,797	5,602,345,769		2,336,377,607
33314	Thuế GTGT đầu ra -Chung cư căn hộ	1,397,294,206				1,397,294,206	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,115,072,866	1,116,981,762	474,164,625		472,255,729
3335	Thuế thu nhập cá nhân		212,334,765	226,410,047		14,075,282	
- 3337	**Thuế nhà đất,tiền thuê đất**		**4,341,029,078**	**202,960,000**	**1,202,200,000**		**5,340,269,078**
33371	Thuế nhà đất		22,513,033		57,018,000		79,531,033
33372	Tiền thuê đất		4,318,516,045	202,960,000	1,145,182,000		5,260,738,045
- 3338	**Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**			**3,000,000**	**3,000,000**		
33382	Thuế khác - thuế môn bài			3,000,000	3,000,000		
- 3339	**Các loại phí lệ phí**		**1,981,128,414**	**1,673,758,714**	**1,677,403,317**		**1,984,773,017**
- 33392	**Nộp ngân sách - Phí vệ sinh**		**273,676,349**	**1,673,758,714**	**1,677,403,317**		**277,320,952**
333921	Vệ sinh Nộp ngân sách - Phí vệ sinh		199,240,060	1,220,418,407	1,223,282,741		202,104,394
333922	Vệ sinh Nộp ngân sách - Phí BVMT		57,033,469	347,025,947	347,607,196		57,614,718
333923	NS Quận 3% công tác thu phí		17,402,820	106,314,360	106,513,380		17,601,840
33394	Nộp ngân sách TP - tiền thu nhà thuộc SHNN		1,707,452,065				1,707,452,065
- 334	**Phải trả công nhân viên**		**8,644,260,063**	**24,201,391,012**	**27,512,489,477**		**11,955,358,528**
- 3341	**Phải trả công nhân viên**		**8,644,260,063**	**24,201,391,012**	**27,512,489,477**		**11,955,358,528**
33411	Phải trả công nhân viên - Văn Phòng Công Ty		850,924,574	2,773,846,226	2,106,489,000		183,567,348
33412	Phải trả công nhân viên - Dịch Vụ Vệ Sinh		6,014,364,370	16,550,994,663	21,476,532,511		10,939,902,218
33413	Phải trả công nhân viên - Quản Lý Nhà		993,766,579	2,167,532,029	1,525,967,038		352,201,588
33414	Phải trả công nhân viên - Đội CVCX		210,751,718	1,300,135,540	1,242,050,928		152,667,106
33417	Tiền lương phải trả - Viên Chức Quản Lý		574,452,822	1,408,882,554	1,161,450,000		327,020,268
- 335	**Chi phí phải trả**			**41,091,909**	**185,627,309**		**144,535,400**
3352	Chi phí phải trả khác			41,091,909	185,627,309		144,535,400

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
- 338	**Phải trả, phải nộp khác**	**29,656,028**	**19,033,365,380**	**7,970,870,959**	**12,097,536,400**	**2,909,067,100**	**26,039,441,893**
3382	Kinh phí công đoàn		108,640,550	208,513,280	276,203,858		176,331,128
3383	Bảo hiểm xã hội	28,388,126		3,663,151,758	3,393,102,744	298,437,140	
3384	Bảo hiểm y tế			636,137,136	584,533,301	51,603,835	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			38,313,440		38,313,440	
- 3387	**Doanh thu chưa thực hiện**		**4,710,053,574**	**31,885,985**	**5,836,030,150**	**2,498,442,908**	**13,012,640,647**
33871	Doanh thu chưa thực hiện - CPQL		4,565,282,856		2,710,340,767		7,275,623,623
33872	Doanh thu chưa thực hiện - CPDT		144,770,718				144,770,718
338873	Doanh thu chưa thực hiện - DA			-2,466,556,923			2,466,556,923
338874	Doanh thu chưa thực hiện - CVCX			2,498,442,908	3,125,689,383	2,498,442,908	3,125,689,383
- 3388	**Phải trả, phải nộp khác**	**1,267,902**	**14,214,671,256**	**3,149,411,384**	**1,759,635,639**	**22,269,777**	**12,845,897,386**
33882	Ký Quỹ - Ngắn hạn		109,840,152		117,000,000		226,840,152
- 33883	**Lãi bảo toàn vốn + lãi phạt CC , DA**		**7,223,826,770**	**17,724,234**	**842,896,201**		**8,048,998,737**
338831	Lãi thu hộ chung cư - DA & CC		3,877,228,981	11,460,469	492,611,140		4,358,379,652
338832	Lãi phạt		3,346,597,789	6,263,765	350,285,061		3,690,619,085
33884	Chung Cư Thu Hộ - GTGT		2,152,951,529		174,382,538		2,327,334,067
33885	Phải trả, phải nộp khác	1,267,902	4,720,898,529	3,131,687,150	625,356,900	22,269,777	2,235,570,154
33888	Phải trả, phải nộp khác - Thu phí vệ sinh		7,154,276				7,154,276
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			243,457,976	248,030,708		4,572,732
- 341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**1,912,500,000**	**1,275,000,000**			**1,912,500,000**
- 3411	**Các khoản đi vay**		**1,912,500,000**	**637,500,000**			**1,275,000,000**
34111	Vay dài hạn - NH1		1,912,500,000	637,500,000			1,275,000,000

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
344	Nhận ký quỹ, ký cược		25,000,000				25,000,000
- 353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**4,990,837,419**	**2,289,146,994**	**6,376,684,316**		**9,078,374,741**
3531	Quỹ khen thưởng		2,443,687,786	1,734,944,854	3,563,527,840		4,272,270,772
3532	Quỹ phúc lợi		2,054,094,037	424,800,000	2,500,843,976		4,130,138,013
3534	Quỹ thưởng ban điều hành		493,055,596	129,402,140	312,312,500		675,965,956
- 356	**Quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ**		**210,000,000**	**193,042,000**			**16,958,000**
3561	Quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ		210,000,000	193,042,000			16,958,000
- 411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**17,256,635,403**				**17,256,635,403**
- 4111	**Vốn góp của chủ sở hữu**		**17,256,635,403**				**17,256,635,403**
41111	Vốn điều lệ		17,256,635,403				17,256,635,403
- 421	**Lãi chưa phân phối**	**75,756,100**	**6,451,440,416**	**6,849,848,941**	**2,370,823,129**	**418,283,145**	**2,314,941,649**
- 4212	**Lãi năm nay**	**75,756,100**	**6,451,440,416**	**6,849,848,941**	**2,370,823,129**	**418,283,145**	**2,314,941,649**
- 42121	**Lợi nhuận chưa phân phối - TCCT**		**2,656,021,167**	**2,656,021,167**	**710,401,274**		**710,401,274**
421211	Lợi nhuận chưa phân phối - TCCT - Công ích		1,601,800,617	1,601,800,617	594,192,789		594,192,789
421212	Lợi nhuận chưa phân phối - TCCT - Kinh Doanh		1,054,220,550	1,054,220,550	116,208,485		116,208,485
- 42122	**Lợi nhuận chưa phân phối - DVCC**		**2,471,364,842**	**2,945,529,467**	**1,797,267,734**		**1,323,103,109**
421221	Lợi nhuận chưa phân phối - DVCC - Công ích		1,394,481,087	1,868,645,712	1,513,155,551		1,038,990,926
421222	Lợi nhuận chưa phân phối - DVCC - Kinh Doanh		1,076,883,755	1,076,883,755	114,396,621		114,396,621
421223	Lợi nhuận chưa phân phối - DVCC - Vận chuyển				169,715,562		169,715,562
- 42124	**Lợi nhuận chưa phân phối - CVCX**	**75,756,100**	**29,906,181**	**-45,849,919**	**-392,893,663**	**418,283,145**	**25,389,482**
421241	Lợi nhuận chưa phân phối - CVCX - Công ích	75,756,100		-75,756,100	-418,283,145	418,283,145	
421242	Lợi nhuận chưa phân phối - CVCX - Kinh doanh		29,906,181	29,906,181	25,389,482		25,389,482

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
- 42125	**Lơi nhuận chưa phân phối - DTĐB**		**371,541,918**	**371,541,918**	**42,426,089**		**42,426,089**
421251	Lơi nhuận chưa phân phối - DTĐB - DT		71,100,012	71,100,012	33,011,803		33,011,803
421252	Lơi nhuận chưa phân phối - DTĐB - HMVT		300,441,906	300,441,906	9,414,286		9,414,286
42127	**Lơi nhuận chưa phân phối - Hoạt động khác**		**216,229,717**	**216,229,717**	**44,309,045**		**44,309,045**
42128	**Lơi nhuận chưa phân phối - Hoạt động tài chính**		**706,376,591**	**706,376,591**	**169,312,650**		**169,312,650**
- 461	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**		**6,824,988,567**	**3,913,510,784**	**5,427,093,377**		**8,338,571,160**
- 4612	**Nguồn KP sự nghiệp - Năm nay**		**6,824,988,567**	**3,913,510,784**	**5,427,093,377**		**8,338,571,160**
46121	Nguồn KP sự nghiệp - Nhà thuộc SHNN		1,535,034,494	38,822,000			1,496,212,494
46122	Nguồn KP sự nghiệp - Hội Đồng Bán Nhà		92,907,700	24,861,395	2,571,456		70,617,761
46123	Nguồn KP sự nghiệp - Quận Hỗ Trợ		97,360,251				97,360,251
46124	Nguồn KP sự nghiệp - Sữa Chữa Nhà		225,461,683				225,461,683
46125	Nguồn KP sự nghiệp - 2% CPQLCC		2,655,255,980	114,150,000	54,557,404		2,595,663,384
461251	Nguồn KP sự nghiệp - 2% chi phí QL CC (vốn gốc)		2,148,794,918	114,150,000	36,833,170		2,071,478,088
461252	Nguồn KP sự nghiệp - 2% CP QL CC (lãi BTV)		345,622,004		11,460,469		357,082,473
461253	Nguồn KP sự nghiệp - 2% CP QL CC (lãi phạt)		160,839,058		6,263,765		167,102,823
46126	Nguồn KP sự nghiệp - 3% chi phí DTSC CC		1,838,917,564		44,330,541		1,883,248,105
46127	Nguồn KP sự nghiệp - Nhà SHNN + Nhà SXKD			3,735,677,389	5,077,102,756		1,341,425,367
46128	Nguồn KP sự nghiệp - Thu phí lệ phí VS				248,531,220		248,531,220
46129	Nguồn KP sự nghiệp - Quản lý đất nền		380,050,895				380,050,895
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		25,569,189,113	687,781,889			24,881,407,224
- 511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**62,247,863,554**	**62,247,863,554**		
- 5113	**Doanh thu dịch vụ**			**16,499,710,986**	**16,499,710,986**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
511311	Doanh thu -TCCT - Công ích			14,583,977,274	14,583,977,274		
511312	Doanh thu - TCCT - Kinh Doanh			1,915,733,712	1,915,733,712		
51132	**Doanh thu Dịch Vụ Vệ Sinh**			**35,420,877,211**	**35,420,877,211**		
511321	Doanh thu - Dịch Vụ Vệ Sinh - Công ích			28,691,743,872	28,691,743,872		
511322	Doanh thu - Dịch Vụ Vệ Sinh - Kinh Doanh			4,192,278,899	4,192,278,899		
511323	Doanh thu - Dịch Vụ Vệ Sinh - Vận chuyển			2,536,854,440	2,536,854,440		
- 51133	**Doanh thu Dịch Vụ Quản Lý Nhà**			**6,386,942,678**	**6,386,942,678**		
511331	Doanh thu - Nhà ở (SC Nhà NN)			1,571,034,843	1,571,034,843		
5113312	Doanh thu - Dịch Vụ Quản Lý Nhà - Nhà ở			1,571,034,843	1,571,034,843		
511332	Doanh thu - Dịch Vụ Quản lý Nhà - Kinh Doanh			4,815,907,835	4,815,907,835		
5113321	Doanh thu - Nhà SXKD			3,506,388,913	3,506,388,913		
5113322	Doanh thu - Dịch Vụ Quản Lý Nhà - Dịch Vụ CCư			1,309,518,922	1,309,518,922		
- 51134	**Doanh thu Dịch Vụ Công Viên Cây Xanh**			**2,764,110,180**	**2,764,110,180**		
511341	Doanh thu - Dịch Vụ CVCX - Công ích			2,498,442,908	2,498,442,908		
511342	Doanh thu - Dịch Vụ CVCX - Kinh Doanh			265,667,272	265,667,272		
51135	Doanh thu Dịch Vụ Duy Tu Đường Bộ			991,326,135	991,326,135		
511351	Doanh thu - Dịch Vụ DTĐB - Thường Xuyên			550,196,712	550,196,712		
511352	Doanh thu - Dịch Vụ DTĐB - HMVT			441,129,423	441,129,423		
51137	Doanh thu - Hoạt Động kinh doanh khác			184,896,364	184,896,364		
- 515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**481,327,554**	**481,327,554**		
5152	Lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			481,327,554	481,327,554		
- 621	**Chi phí NVL trực tiếp**			**6,021,347,605**	**6,021,347,605**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
- 6211	**Chi phí NVL trực tiếp - Thi Công Công Trình**			**3,824,198,551**	**3,824,198,551**		
62112	Chi phí NVL trực tiếp - TCCT - Kinh doanh			3,824,198,551	3,824,198,551		
- 6212	**Chi phí NVL trực tiếp - Dịch Vụ Công Cộng**			**959,042,376**	**959,042,376**		
62121	Chi phí NVL trực tiếp - DVVS - Công ích			334,249,384	334,249,384		
62123	Chi phí NVL trực tiếp - DVVS - Vận chuyển			624,792,992	624,792,992		
- 6214	**Chi phí NVL trực tiếp - Dịch Vụ CVCX**			**1,087,347,359**	**1,087,347,359**		
62141	Chi phí NVL trực tiếp - DV CVCX - Công ích			925,553,659	925,553,659		
62142	Chi phí NVL trực tiếp - DV CVCX - Kinh doanh			161,793,700	161,793,700		
- 6215	**Chi phí NVL trực tiếp - Duy tu đường bộ**			**134,241,819**	**134,241,819**		
62152	Chi phí NVL trực tiếp - DTDB - Hạn Mục Vật Tư			134,241,819	134,241,819		
6217	Chi phí NVL trực tiếp - Hoạt động KD khác			16,517,500	16,517,500		
- 622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**29,571,341,660**	**29,571,341,660**		
- 6221	**Chi phí nhân công trực tiếp - TCCT**			**2,093,935,000**	**2,093,935,000**		
62212	Chi phí nhân công trực tiếp - TCCT - Kinh doanh			2,093,935,000	2,093,935,000		
- 6222	**Chi phí nhân công trực tiếp - DVVS**			**23,946,982,344**	**23,946,982,344**		
62221	Chi phí nhân công trực tiếp - DVVS - Công ích			21,705,523,103	21,705,523,103		
62222	Chi phí nhân công trực tiếp - DVVS - Kinh doanh			1,331,869,474	1,331,869,474		
62223	Chi phí nhân công trực tiếp - DVVS - Vận chuyển			909,589,767	909,589,767		
- 6223	**Chi phí nhân công trực tiếp - QLN**			**1,845,420,818**	**1,845,420,818**		
- 62231	**Chi phí nhân công trực tiếp - QLN**			**365,377,608**	**365,377,608**		
622312	Chi phí nhân công trực tiếp - QLN - Thu nhà SHNN			365,377,608	365,377,608		
- 62232	**Chi phí nhân công trực tiếp - Kinh doanh**			**1,480,043,210**	**1,480,043,210**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
622321	Chi phí nhân công trực tiếp - Nhà kinh doanh			760,719,122	760,719,122		
622322	Chi phí nhân công trực tiếp - Dịch vụ khác			719,324,088	719,324,088		
- 6224	**Chi phí nhân công trực tiếp - DV CVCX**			**1,471,053,498**	**1,471,053,498**		
62241	Chi phí nhân công trực tiếp - CVCX - Công ích			1,406,578,498	1,406,578,498		
62242	Chi phí nhân công trực tiếp - CVCX - Kinh doanh			64,475,000	64,475,000		
- 6225	**Chi phí nhân công trực tiếp - DV DTĐB**			**95,700,000**	**95,700,000**		
62252	Chi phí nhân công trực tiếp - DV DTĐB - HMVT			95,700,000	95,700,000		
6227	Chi phí nhân công trực tiếp - Kinh doanh khác			118,250,000	118,250,000		
- 627	**Chi phí sản xuất chung**			**7,487,408,335**	**7,487,408,335**		
- 6271	**Chi phí sản xuất chung - TCCT**			**102,652,825**	**102,652,825**		
62712	Chi phí sản xuất chung - TCCT - DV CC			102,652,825	102,652,825		
- 6272	**Chi phí sản xuất chung - DVVS**			**4,777,269,775**	**4,777,269,775**		
62721	Chi phí sản xuất chung - DVVS - Công ích			2,601,002,827	2,601,002,827		
62722	Chi phí sản xuất chung - DVVS - DVCC			21,940,000	21,940,000		
62723	Chi phí sản xuất chung - DVVS - Vận chuyển			2,154,326,948	2,154,326,948		
- 6273	**Chi phí sản xuất chung - QLN**			**1,854,461,955**	**1,854,461,955**		
- 62731	**Chi phí sản xuất chung - QLN**			**173,838,237**	**173,838,237**		
627312	Chi phí sản xuất chung - Thu nhà SHNN			173,838,237	173,838,237		
- 62732	**Chi phí sản xuất chung - QLN - Kinh doanh**			**1,680,623,718**	**1,680,623,718**		
627321	Chi phí sản xuất chung - QLN - Nhà kinh doanh			221,550,759	221,550,759		
627322	Chi phí sản xuất chung - QLN - Dịch vụ khác			1,459,072,959	1,459,072,959		
- 6274	**Chi phí sản xuất chung - CVCX**			**538,832,462**	**538,832,462**		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
62741	Chi phí sản xuất chung - CVCX - Công ích			524,823,372	524,823,372		
62742	Chi phí sản xuất chung - CVCX - Kinh doanh			14,009,090	14,009,090		
- 6275	**Chi phí sản xuất chung - DTĐB**			**201,773,318**	**201,773,318**		
62752	Chi phí sản xuất chung - DTĐB Hạn Mục Vật Tư			201,773,318	201,773,318		
6277	Chi phí sản xuất chung -HD KD khác			12,418,000	12,418,000		
- 632	**Giá vốn hàng bán**			**48,713,566,595**	**48,713,566,595**		
- 6321	**Giá vốn hàng bán - TCCT**			**15,194,559,624**	**15,194,559,624**		
63211	Giá vốn hàng bán - TCCT - Công ích			13,417,259,090	13,417,259,090		
63212	Giá vốn hàng bán - TCCT - Kinh doanh			1,777,300,534	1,777,300,534		
- 6322	**Giá vốn hàng bán - DVVS**			**28,277,753,784**	**28,277,753,784**		
63221	Giá vốn hàng bán - DVVS - Công ích			24,640,775,314	24,640,775,314		
63222	Giá vốn hàng bán - DVVS - Kinh doanh			1,353,809,474	1,353,809,474		
63223	Giá vốn hàng bán - DVVS - Vận chuyển			2,283,168,996	2,283,168,996		
- 6323	**Giá vốn hàng bán - QLN**			**1,047,934,322**	**1,047,934,322**		
- 63232	**Giá vốn hàng bán - QLN - Kinh doanh**			**1,047,934,322**	**1,047,934,322**		
632322	Giá vốn hàng bán - QLN - Dịch vụ khác			1,047,934,322	1,047,934,322		
- 6324	**Giá vốn hàng bán - CVCX**			**3,097,233,319**	**3,097,233,319**		
63241	Giá vốn hàng bán - CVCX - Công ích			2,856,955,529	2,856,955,529		
63242	Giá vốn hàng bán - CVCX - Kinh doanh			240,277,790	240,277,790		
- 6325	**Giá vốn hàng bán - DTĐB**			**948,900,046**	**948,900,046**		
63251	Giá vốn hàng bán - DTĐB - Thường Xuyên			517,184,909	517,184,909		
63252	Giá vốn hàng bán - DTĐB - Hạng Mục Vật Tư			431,715,137	431,715,137		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6327	Giá vốn hàng bán - Hoạt động KD khác			147,185,500	147,185,500		
- 642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**5,161,748,240**	**5,161,748,240**		
6421	Chi phí nhân niên quản lý			3,764,040,524	3,764,040,524		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			147,255,405	147,255,405		
6424	Chi phí qlý - Khấu hao TSCĐ			56,141,477	56,141,477		
6425	Chi phi qlý - Thuế, phí và lệ phí			16,923,860	16,923,860		
6427	Chi phí qlý - Dịch vụ mua ngoài			226,637,331	226,637,331		
6428	Chi phí bằng tiền khác			950,749,643	950,749,643		
711	Thu nhập khác			21,818,181	21,818,181		
- 911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**55,585,177,224**	**55,585,177,224**		
- 9111	**Xác định kết quả kinh doanh - TCCT**			**16,499,710,986**	**16,499,710,986**		
91111	Xác định kết quả kinh doanh - TCCT - Công ích			14,583,977,274	14,583,977,274		
91112	Xác định kết quả kinh doanh - TCCT - Kinh doanh			1,915,733,712	1,915,733,712		
- 9112	**Xác định kết quả kinh doanh - DVCC**			**33,332,468,902**	**33,332,468,902**		
91121	Xác định kết quả kinh doanh - DVCC - Công ích			28,691,743,872	28,691,743,872		
91122	Xác định kết quả kinh doanh - DVCC - Kinh doanh			2,103,870,590	2,103,870,590		
91123	Xác định kết quả kinh doanh - DVCC - Vận chuyển			2,536,854,440	2,536,854,440		
- 9113	**Xác định kết quả kinh doanh - QLN**			**1,309,518,922**	**1,309,518,922**		
- 91132	**Xác định kết quả kinh doanh - QLN - Kinh doanh**			**1,309,518,922**	**1,309,518,922**		
911322	Xác định kết quả kinh doanh - QLN - dịch vụ khác			1,309,518,922	1,309,518,922		
- 9114	**Xác định kết quả kinh doanh - CVCX**			**2,764,110,180**	**2,764,110,180**		
91141	Xác định kết quả kinh doanh - CVCX - Công ích			2,498,442,908	2,498,442,908		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
91142	Xác định kết quả kinh doanh - CVCX - Kinh doanh			265,667,272	265,667,272		
- 9115	**Xác định kết quả kinh doanh - DTĐB**			**991,326,135**	**991,326,135**		
91151	Xác định kết quả kinh doanh - DTĐB - TX			550,196,712	550,196,712		
91152	Xác định kết quả kinh doanh - DTĐB - HMVT			441,129,423	441,129,423		
9117	Xác định kết quả kinh doanh - Hoạt động KD Khác			206,714,545	206,714,545		
9118	Xác định kết quả kinh doanh - Hoạt động TC			481,327,554	481,327,554		
TỔNG CỘNG		**158,926,593,509**	**158,926,593,509**	**609,184,128,016**	**609,184,128,016**	**178,564,491,154**	**178,564,491,154**

Bình Thạnh, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hậu	*Phạm Thị Ánh Hồng*	*Dương Hồng Nhân*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**21,028,770,309**	**21,716,552,198**
- Nguyên giá	231		32,124,621,629	33,184,601,578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11,095,851,320)	(11,468,049,380)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,294,191,028**	**1,473,497,451**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,294,191,028	1,473,497,451
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**149,081,975,718**	**132,542,829,006**
C. Nợ Phải trả	**300**		**96,708,703,427**	**76,516,331,607**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**95,391,745,427**	**74,368,831,607**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	31,377,690,731	25,889,755,158
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,766,558,708	4,003,496,149
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	8,722,305,943	9,896,926,552
4. Phải trả người lao động	314		11,955,358,528	8,644,260,063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	144,535,400	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10,514,197,739	4,710,053,574
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	17,832,723,637	16,233,502,692
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,078,374,741	4,990,837,419
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,316,958,000**	**2,147,500,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		25,000,000	25,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1,275,000,000	1,912,500,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		16,958,000	210,000,000
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**52,373,272,291**	**56,026,497,399**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**19,153,293,907**	**23,632,319,719**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17,256,635,403	17,256,635,403
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,896,658,504	6,375,684,316
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**33,219,978,384**	**32,394,177,680**
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	8,338,571,160	6,824,988,567
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		24,881,407,224	25,569,189,113
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**149,081,975,718**	**132,542,829,006**

Bình Thạnh, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hậu	*Phạm Thị Ánh Hồng*	*Dương Hồng Nhân*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
QUẬN BÌNH THẠNH

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	62,247,863,554	64,110,791,755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,165,832,065	7,493,155,087
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.27	55,082,031,489	56,617,636,668
4. Giá vốn hàng bán	11		48,713,566,595	50,815,447,116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6,368,464,894	5,802,189,552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	481,327,554	439,194,434
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		115,084,687
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23			115,084,687
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,500,787,500	3,756,624,548
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2,349,004,948**	**2,369,674,751**
11. Thu nhập khác	31		21,818,181	165,181,812
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21,818,181	165,181,812
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,370,823,129	2,534,856,563
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	474,164,625	557,668,444
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**1,896,658,504**	**1,977,188,119**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Bình thạnh, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hậu	*Phạm Thị Ánh Hồng*	*Dương Hồng Nhân*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		33,178,989,358	32,622,409,993
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(37,231,985,399)	(16,463,313,680)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(23,026,314,434)	(33,061,454,372)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			(115,084,687)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1,116,981,762)	(1,261,072,777)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		66,862,087,024	14,846,054,790
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(36,723,204,759)	(31,035,713,904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1,942,590,028***	***(34,468,174,637)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,883,674,976)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22			34,561,322,213
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		481,327,554	439,194,434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***481,327,554***	***33,116,841,671***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(637,500,000)	(637,500,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	***(637,500,000)***	***(637,500,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1,786,417,582**	**(1,988,832,966)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		44,953,964,140	50,061,351,607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**46,740,381,722**	**48,072,518,641**

Bình thạnh, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hậu	*Phạm Thị Ánh Hồng*	*Dương Hồng Nhân*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01- Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận Bình Thạnh là Công ty 100% vốn nhà nước . Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước Số 0303218213 ; đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2011 ; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 09 năm 2011; Do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 12 năm 2013; Do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hồ Chí Minh cấp.

02- Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích.

03- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích: Quản lý, bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước, Tổ chức ký hợp đồng cho thuê nhà và thu tiền thuê nhà theo quy định của nhà nước…
Hoạt động khác: Thi công xây dựng, sửa chữa các công trình công nghiệp và dân dụng vừa và nhỏ; Kinh doanh vật tư xây dựng; tư vấn xây dựng; Cho thuê nhà ở, mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê...; Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông theo phân cấp; Quản lý, tu bổ và phát triển cây xanh, công viên; Vệ sinh đô thị...
Hoạt động công ích: Quản lý bảo dưỡng và phát triển hệ thống công trình công cộng; nạo vét cống; kênh rạch và sửa chữa nâng cấp hệ thống thoát nước trên địa bàn quận Bình Thạnh; Đo đạc bản đồ.

04- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

05- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

06- Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con;
Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01- Kỳ kế toán

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

02- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01- Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với hệ thống kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

02- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính được dịch sang tiếng Anh và tiếng Hoa từ báo cáo tiếng Việt phát hành tại Việt Nam.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

01- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

02- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

03- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:* Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- *Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:* Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được chuyển vào kết quả kinh doanh theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2002 về "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

04- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh; liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến đầu tư tài chính

05- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

06- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

07- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:* Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá theo hóa đơn của nhà cung cấp và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc bán hay thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:* Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

08- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

09- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- *Chi phí trả trước:* chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- *Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:* Theo phương pháp đường thẳng.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- *Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:* Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- *Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:* được xác định khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã qua sử dụng trong kỳ.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:* là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:* lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:*

- *Nguyên tắc ghi nhận tỷ giá:*

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác.

20- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

22- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chên lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại không có bù trừ.

25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VNĐ)

01- Tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ		2,479,385,243	634,428,914
-Vàng bạc, kim khí, đá quí		333,700,000	333,700,000
- Tiền gửi ngân hàng		43,927,296,479	43,985,835,226
+ *VND*	(a)	43,927,296,479	43,985,835,226
Cộng		**46,740,381,722**	**44,953,964,140**
(a) Bao gồm:	-	**43,927,296,479**	**43,984,879,226**
Ngân hàng Công Thương		21,212,510,257	21,413,429,762
Ngân hàng Vietcombank		890,000	956,000
Ngân hàng CT-TG		7,347,857,207	7,179,006,792
Ngân hàng NN & PTNT(CN SG)		6,401,404,802	6,660,012,742
Ngân hàng Việt Á (SGD)		5,921,037	5,912,016
Ngân hàng Việt Á (CKH)		8,958,713,176	8,726,517,914

02- *Các khoản đầu tư tài chính*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
Cộng						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư từng công ty con);						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên						
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);						
Cộng						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

03- *Phải thu khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	***Giá trị***	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
- Phải thu dịch vụ vệ sinh	5,278,987,723		7,713,177,622	
- Phải thu QLN	7,342,625,429		4,734,288,762	
- Phải thu CVCX	88,789,599		550,153,536	
- Phải thu Duy tu đường bộ			605,216,383	
- Phải thu khác.	59,400,000		52,800,000	
b) Dài hạn	***Giá trị***	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
- Phải thu thi công công trình	5,019,648,592		10,810,957,071	
- Phải thu dự án	4,146,417,443		4,171,888,960	
- Phải thu khác.				
Cộng				

04- *Nợ xấu*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm 10% trở lên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm….phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

05- *Hàng tồn kho*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu	2,329,162		84,218,546	
- Công cụ, dụng cụ	929,520,331		670,602,937	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	40,175,324,318		27,214,768,868	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế;				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**41,107,173,811**		**27,969,590,351**	

06- *Tài sản dở dang dài hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông tường)				
Cộng				

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm;		
- XDCB		
- Sửa chữa.		
Cộng		

07- *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2,512,133,999	12,687,363,561	217,301,102		15,416,798,662
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	2,512,133,999	12,687,363,561	217,301,102	-	15,416,798,662
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	2,355,020,300	10,917,656,250	169,988,267		13,442,664,817
- Khấu hao trong năm	41,200,542	508,158,463	14,940,918		564,299,923
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	2,396,220,842	11,425,814,713	184,929,185	-	14,006,964,740
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	**157,113,699**	**1,769,707,311**	**47,312,835**	**-**	**1,974,133,845**
- Tại ngày cuối năm	**115,913,157**	**1,261,548,848**	**32,371,917**	**-**	**1,409,833,922**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhát kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm					-
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm					-
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm					-
- Tại ngày cuối năm					-

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-			
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	**33,184,601,578**		**(1,059,979,949)**	**32,124,621,629**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**11,468,049,380**		**(372,198,060)**	**11,095,851,320**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**21,716,552,198**	**0**	**(687,781,889)**	**21,028,770,309**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11- Chi phí trả trước	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	1,169,001,028	1,473,497,451
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		
Cộng		

12- Vay và nợ thuê tài chính	**Số cuối năm**		**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Số đầu năm**	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán;				
Cộng				

13- Trái phiếu phát hành	Số cuối năm			Số đầu năm		
13.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						
Cộng						

13.2. Trái phiếu chuyển đổi;

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	2,247,361,429	2,647,609,404	3,955,887,432	939,083,401
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,115,072,866	474,164,625	1,116,981,762	472,255,729
- Thuế thu nhập cá nhân	212,334,765		226,410,047	-14,075,282
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4,341,029,078	1,202,200,000	202,960,000	5,340,269,078
- Thuế khác	0	3,000,000	3,000,000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,981,128,414	1,677,403,317	1,673,758,714	1,984,773,017
Cộng	**9,896,926,552**	**6,004,377,346**	**7,178,997,955**	**8,722,305,943**
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)				

15- Chi phí phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	(h)	11,955,358,528	8,644,260,063
- Chi phí phải trả	(i)		
Cộng		**11,955,358,528**	**8,644,260,063**
(h) Bao gồm:			
Viên chức quản lý		183,567,348	850,924,574
Nhân viên VP		327,020,268	574,452,822
Nhân viên DV Vệ sinh		10,939,902,218	6,014,364,370
Nhân viên quản lý nhà		352,201,588	993,766,579
Nhân viên công viên cây xanh		152,667,106	210,751,718

16- Phải trả khác		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn;		176,331,128	108,640,550
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;		-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	(j)	12,845,897,386	14,214,671,256
- Các khoản phải trả khác		2,235,570,154	4,720,898,529
Cộng		**15,257,798,668**	**19,044,210,335**

b) Dài hạn:

Ký quỹ - Ngắn hạn	226,840,152	109,840,152
Lãi thu hộ chung cư - DA &CC	4,358,379,652	3,877,228,981
Lãi phạt thu hộ	3,690,619,085	3,346,597,789
Chung cư thu hộ - GTGT	2,327,334,067	2,152,951,529
Phải trả, phải nộp khác	2,235,570,154	4,720,898,529
Phải trả, phải nộp khác- Thu phí VS	7,154,276	7,154,276
	12,845,897,386	**14,214,671,256**

17- Doanh thu chưa thực hiện	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Doanh thu nhận trước;	13,012,640,647	4,710,053,574
Cộng	**13,012,640,647**	**4,710,053,574**

18- Dự phòng phải trả	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dưng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường……)		
Cộng		
b) Dài hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dưng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường……)		
Cộng		

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20- *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

			Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
			Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước			**17,256,635,403**						**12,124,553,317**		**29,381,188,720**
- Tăng vốn trong năm trước											-
- Lãi trong năm trước									7,637,189,828		**7,637,189,828**
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác									(13,386,058,829)		**(13,386,058,829)**
Số dư đầu năm nay			**17,256,635,403**						**6,375,684,316**		**23,632,319,719**
- Tăng vốn trong năm nay											-
- Lãi trong năm nay									2,370,823,129		2,370,823,129
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm nay											-
- Lỗ trong năm nay											-
- Giảm khác									(6,849,848,941)		(6,849,848,941)
Số dư cuối năm nay			**17,256,635,403**	-	-	-	-	-	**1,896,658,504**	-	**19,153,293,907**

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:……..

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:……..

đ) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:……

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Qũy đầu tư phát triển

- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

21- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	(….)	(….)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

22- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời điểm		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lương (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính:.....Đồng.....

	Năm nay	Năm trước
01- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	62,247,863,554	162,709,082,270
Cộng	**62,247,863,554**	**162,709,082,270**
02- Các khoản giảm trừ doanh thu	7,165,832,065	15,899,850,424
Trong đó;		
-Trích nộp NS phí vệ sinh MT;	*1,839,877,089*	*4,116,013,617*
- Nguồn thu tiền nhà thuộc SHNN;	*5,325,633,976*	*11,776,378,843*
- Hoàn trả KH;	*321,000*	*7,457,964*
Cộng	**7,165,832,065**	**15,899,850,424**
03- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	48,713,566,595	132,328,283,752
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**48,713,566,595**	**132,328,283,752**
04- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	481,327,554	1,789,484,527
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**481,327,554**	**1,789,484,527**
05- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		203,786,615
- Chi phí tài chính khác;		
Cộng	**-**	**203,786,615**
06- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	21,818,181	441,047,630
Cộng	**21,818,181**	**441,047,630**
07- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.		87,377,507
Cộng	**-**	**87,377,507**
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:	4,500,787,500	8,783,126,301
Cộng	**4,500,787,500**	**8,783,126,301**
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản ghi giảm khác		
09- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	474,164,625	1,633,981,762
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**474,164,625**	**1,633,981,762**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b) Mua và thanh lý công ty con và đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buột khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.....
3. Thông tin về các bên liên quan.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác:.....

Ngày 12 tháng 07 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Hậu	*Phạm Thị Ánh Hồng*	*Dương Hồng Nhân*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN BÌNH THẠNH